

Số: 38 /2021/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Quy định khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 138/TTr-SNN ngày 15 tháng 10 năm 2021; Báo cáo thẩm định số 183/BC-STP ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh



Quyết định này quy định khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, gồm:

1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Phụ lục I).

2. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Phụ lục II).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, và cộng đồng dân cư có liên quan đến quản lý, xác định, áp dụng khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng khung giá rừng

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học
2. Sát với giá thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi giá rừng trên thực tế trên thị trường có biến động lớn thì phải điều chỉnh cho phù hợp.
3. Căn cứ vào vị trí khu rừng, trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản tại thời điểm định giá trên địa bàn thành phố.
4. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; chế độ quản lý và sử dụng của từng loại rừng; tiêu chuẩn, định mức kinh tế-kỹ thuật do Nhà nước ban hành.
5. Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau thì có cùng mức giá.

Điều 4. Điều chỉnh khung giá rừng

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định điều chỉnh khung giá rừng trong các trường hợp sau:

1. Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng.
2. Trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng trở lên.

Điều 5. Xác định khung giá rừng

Khung giá rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp và các chủ rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan về Quy định khung giá rừng trên địa bàn thành phố để áp dụng, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo đúng quy định.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong việc thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá rừng trên địa bàn thành phố.

b) Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có rừng tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích đất rừng để thực hiện các dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư chuyển mục đích rừng sang mục đích khác.

4. Cục Thuế thành phố

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng gửi đến.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng có liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện có rừng

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định giá các loại rừng trên địa bàn thành phố đã được ban

hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân thành phố đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến phát triển, bảo vệ rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn thành phố.

6. Các chủ rừng


Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thuê môi trường rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định trong khung giá rừng ban hành tại Quyết định này và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật./.

Điều 7. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: NN&PTNT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Đài PT và TH Hải Phòng;
- Báo Hải Phòng;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thọ

PHỤ LỤC I

KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG
HỘ, RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2021/QĐ-UBND ngày 08/11 /2021 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐVT: đồng/ha

1. Khung giá rừng tự nhiên trên cạn

Trạng thái	Khung giá	
	Tối thiểu	Tối đa
Rừng thường xanh núi đá kiệt (TXDK)	20.307.751	90.643.886
Rừng thường xanh núi đá nghèo (TXDN)	41.903.499	204.166.854
Rừng thường xanh núi đá giàu (TXDG)	136.431.151	737.184.937

2. Khung giá rừng tự nhiên ngập nước (mặn)

ĐVT: đồng/ha

Trạng thái	Khung giá	
	Tối thiểu	Tối đa
Rừng gỗ tự nhiên nghèo ngập nước (mặn) (50<M <100/HA)	39.690.908	128.019.096
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn chưa có trữ lượng (M<10M3/HA)	4.086.000	19.476.000

(Loại rừng, trạng thái rừng, loài cây và cấp tuổi (năm trồng) được xác định tại thời điểm định giá theo Hồ sơ quản lý rừng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng thành phố Hải Phòng).

PHỤ LỤC II

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ VÀ SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐVT: đồng/ha

TT	Tên quận, huyện	Trạng thái	Khung giá	
			Tối thiểu	Tối đa
1	An Lão	Rừng trồng trên cạn	161.258.139	253.764.315
2	Cát Hải	Rừng trồng ngập mặn	406.156.619	483.199.130
		Rừng trồng trên cạn	287.127.349	318.962.606
		Rừng trồng bãi cát	321.732.992	321.732.992
3	Kiến Thụy	Rừng trồng ngập mặn	340.164.562	351.914.413
		Rừng trồng trên cạn	170.318.804	208.132.674
4	Kiến An	Rừng trồng trên cạn	165.788.472	260.999.786
5	Đồ Sơn	Rừng trồng ngập mặn	340.164.562	351.914.413
		Rừng trồng trên cạn	164.973.114	259.330.973
6	Thủy Nguyên	Rừng trồng ngập mặn	340.164.562	417.207.073
		Rừng trồng trên cạn	161.258.139	247.292.672
7	Dương Kinh	Rừng trồng ngập mặn	340.164.562	351.914.413
8	Tiên Lãng	Rừng trồng ngập mặn	274.871.902	340.845.607
9	Hải An	Rừng trồng ngập mặn	340.164.562	417.207.073
10	Bạch Long Vĩ	Rừng trồng bãi cát	1.157.570.065	1.157.570.065

(Loại rừng, trạng thái rừng, loài cây và cấp tuổi (năm trồng) được xác định tại thời điểm định giá theo Hồ sơ quản lý rừng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng thành phố Hải Phòng).